

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN PHÚ
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 248/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09 – 6 – 2022
V/v “Tranh chấp hôn nhân và gia
đình, ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN PHÚ, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Hăng.
2. Ông Nguyễn Quốc Thanh.

Thư ký phiên tòa: Bà Triệu Thị Bình - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Châu San - Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Phú, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 169/2022/TLST-HNGĐ ngày 30 tháng 3 năm 2022 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 255/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 306/2022/QĐST-HNGĐ ngày 19 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 13, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Anh T, sinh năm 1967; địa chỉ: Tổ 13, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang.

Bà Nguyễn Thị S có mặt, ông Lê Anh T vắng mặt không rõ lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai của bà Nguyễn Thị S; các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S và ông Lê Anh T tự tìm hiểu, quen biết rồi tiến đến hôn nhân vào năm 1990, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện AP (theo bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 285, quyển số 02 ngày 13/12/2002 của UBND xã VH, huyện AP).

Sau khi kết hôn, bà S và ông T sống riêng tại địa chỉ: Tổ 11, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang cho đến nay. Quá trình chung sống, bà S và ông T chung sống với nhau không hạnh phúc, nguyên nhân là do ông T gia trưởng, độc đoán, thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình đối với bà S, chửi mắng, dùng dao đe dọa đến sức khỏe, tính mạng của bà S. Sự việc thường xuyên xảy ra nhưng vì con cái bà S cố gắng chung sống. Bà S đã từng khởi kiện ly hôn đến Tòa án, nhưng do thấy con cái còn nhỏ, ông T hứa thay đổi nên bà S rút lại đơn yêu cầu khi Tòa án chưa T hành thụ lý. Tuy nhiên, quá trình chung sống sau đó ông T vẫn không thay đổi. Dịp Tết năm 2022, ông T tiếp tục dùng dao đe dọa bà S, bà S vùng vẫy chạy thoát được và về nhà mẹ đẻ sống cho đến nay. Ông T bị tai nạn giao thông gãy chân, bà S vẫn chăm sóc thuốc thang cho ông T vì nghĩa vợ chồng, nhưng bà S vẫn kiên quyết yêu cầu ly hôn vì hiện nay các con chung đã trưởng thành và bà S không thể chung sống với ông T.

Về con chung: Quá trình chung sống, bà S và ông T có với nhau 02 con chung tên: Lê Thị Diễm P, sinh ngày 13/5/1991 và Lê Thị Phương A, sinh ngày 29/11/2002. Cả hai con chung hiện nay đã trưởng thành, không mất khả năng lao động và đã có công ăn việc làm. Do đó, bà S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo Tờ tường trình ngày 09/4/2022, ông Lê Anh T thống nhất với điều kiện đi đến hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung theo lời trình bày của bà S. Tuy nhiên, ông T không đồng ý ly hôn với bà S vì cho rằng bản thân không có hành vi bạo lực gia đình với bà S, chung sống có phát sinh mâu thuẫn nhưng không đáng kể, yêu cầu Tòa án hòa giải cho vợ chồng sống hòa thuận.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án tiến hành triệu tập ông Lê Anh T để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 22/4/2022 và đối chất vào ngày 04/5/2022 nhưng ông T vắng mặt không rõ lý do.

Ngày 22/4/2022, bà S có đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án, yêu cầu không tiến hành hòa giải và xin vắng mặt khi vụ án được đưa ra xét xử do bận công việc làm ăn.

Về tài liệu, chứng cứ:

Tài liệu, chứng cứ do bà S giao nộp: Bản chính bản tự khai ngày 08/3/2022; bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 285 ngày 13/12/2002; bản sao Giấy khai sinh mang tên Lê Thị Diễm P, Lê Thị Phương A; bản photo Giấy

chứng minh nhân dân mang tên Nguyễn Thị S; bản photo Sổ hộ khẩu gia đình mang tên Lê Anh T; bản chính Đơn yêu cầu ngày 22/4/2022.

Tài liệu, chứng cứ do ông T giao nộp: Bản chính Tờ tường trình ngày 09/4/2022.

Tài liệu, chứng cứ do Tòa án thu thập: Biên bản xác minh tại Ban ấp VL, xã VH, huyện AP ngày 29/4/2022; biên bản xác minh tại Công an xã VH, huyện AP ngày 29/4/2022.

Tại phiên tòa, bà S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, xác định lại địa chỉ cư trú là Tổ 13, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang. Hội đồng xét xử công bố lời trình bày của ông T, biên bản xác minh và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án.

- Theo biên bản xác minh tại Ban ấp VL, xã VH, huyện AP ngày 29/4/2022, đại diện Ban ấp VL cho biết: Ông Lê Anh T, sinh năm 1967, thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: Tổ 13, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang. Ông T và bà S chung sống với nhau đã phát sinh mâu thuẫn và sống ly thân nhau đã lâu. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn thì Ban ấp không rõ do bà S không trình báo đến Ban ấp. Tại địa phương, ông T là thành phần có liên quan đến tệ nạn cờ bạc (đá gà). Tuy nhiên, từ khi ông T bị tai nạn dẫn đến gãy chân thì ông T ít khi ra khỏi nhà.

- Theo biên bản xác minh tại Công an xã VH, huyện AP ngày 29/4/2022, đại diện Công an xã VH cho biết: Ông Lê Anh T, sinh năm 1967, thường xuyên sinh sống tại địa chỉ: Tổ 13, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang. Quá trình ông T và bà S chung sống có phát sinh mâu thuẫn, bà S có đến trình báo Công an xã việc ông T có hành vi bạo lực gia đình, Công an xã có hòa giải, động viên cho cả hai. Ngoài ra, Công an xã không thụ lý, giải quyết vấn đề ông T có hành vi bạo lực gia đình, đe dọa bà S.

- Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện AP:

Về tố tụng: Tòa án thụ lý, xác định quan hệ tranh chấp, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ đảm bảo quy định của pháp luật tố tụng dân sự; thành phần Hội đồng xét xử không thuộc trường hợp phải thay đổi. Ông Lê Anh T vắng mặt lần thứ hai không lý do, bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu không T hành hòa giải và yêu cầu xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp quy định tại Điều 207, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Theo trình bày của bà S và các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có căn cứ xác định hôn nhân giữa bà S và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân cả hai không hạnh phúc. Do đó, đề nghị chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà S. Về con chung: Do các con chung đều trưởng thành, bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không đề cập giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: Bà S không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên đề nghị không xem xét.

Các bên đương sự xác định đã cung cấp đầy đủ chứng cứ cho tòa án; không còn cung cấp thêm chứng cứ nào khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng bị đơn ông Lê Anh T vắng mặt không lý do; đồng thời, ông T đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông T từ chối nhận văn bản của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa không lý do và không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Như vậy, ông T chưa thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và ông T cũng đã tự từ bỏ quyền, nghĩa vụ tham gia tố tụng của mình. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị S có đơn yêu cầu không tiến hành hòa giải, yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ cần thiết cho việc giải quyết vụ án và thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Do đó, vụ án được xem là không T hành hòa giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết:

Hôn nhân giữa bà S và ông T hình thành do tự tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm năm 1990, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã VH, huyện AP (theo bản chính Giấy chứng nhận kết hôn số 285, quyển số 02 ngày 13/12/2002 của UBND xã VH, huyện AP). Ông T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa chỉ: Tổ 11, ấp VL, xã VH, huyện AP, tỉnh An Giang nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện AP, tỉnh An Giang theo quy định tại các điều 28, 35, 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà S cho rằng, quá trình chung sống, ông T thường xuyên có hành vi bạo lực gia đình, có lời nói xúc phạm danh dự, nhân phẩm đối với bà S, bà S khuyên can nhưng ông T không thay đổi mà còn có lời nói, hành động đe dọa đến tính mạng, sức khỏe của bà S. Theo biên bản xác minh tại địa phương, đại diện Ban ấp và Công an xã nơi bà S và ông T cư trú cùng xác nhận cả hai có phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, Công an xã có tiếp nhận trình báo của bà S việc ông T có hành vi bạo lực gia đình và đã hòa giải, động viên cho cả hai. Đại diện Ban ấp VL cho biết cả hai sống ly thân đã lâu.

Nam nữ khi tiến đến hôn nhân đều hướng đến mục đích là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững nhưng giữa bà S và ông T lại tồn tại những mâu thuẫn

không thể hàn gắn dẫn đến đời sống hôn nhân không hạnh phúc. Việc ông T hành vi bạo lực gia đình, có lời nói xúc phạm danh dự, nhân phẩm bà S đã cho thấy sự vi phạm nghiêm trọng quyền và nghĩa vụ của vợ chồng. Ông T cho rằng vợ chồng chung sống hạnh phúc, không có hành vi bạo lực gia đình, mâu thuẫn gia đình chỉ phát sinh gần đây, mong muốn Tòa án hòa giải cho vợ chồng hòa thuận. Tuy nhiên, bản thân ông T lại không đưa ra được giải pháp để vợ chồng có thể hàn gắn, đoàn tụ và chung sống hạnh phúc, ông T cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho lời trình bày của mình. Bên cạnh đó, bà S lại kiên quyết yêu cầu được ly hôn ông T, yêu cầu không tiến hành hòa giải.

Từ những phân tích nêu trên, có thể nhận thấy mâu thuẫn hôn nhân giữa bà S và ông T đã đến mức trầm trọng, đời sống hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà S theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Quá trình chung sống có hai con chung tên: Lê Thị Diễm P, sinh ngày 13/5/1991 và Lê Thị Phương A, sinh ngày 29/11/2002. Cả hai con chung hiện nay đã trưởng thành, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự và đã có công ăn việc làm. Bà S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết, ông T không có ý kiến về vấn đề con chung. Do đó, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị S không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nếu sau này ông T có yêu cầu thì sẽ được giải quyết bằng vụ kiện khác.

[4] Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác:

Bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; ông Lê Anh T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.

[5] Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị S và ông Lê Anh T có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các điều 28, 35, 39, 70, 71, 72, 147, 207, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị S.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị S được ly hôn với ông Lê Anh T.
2. Về án phí sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác: Bà Nguyễn Thị S phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm, số tiền này được khấu trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí mà bà S đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006926 ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AP, tỉnh An Giang.
Ông Lê Anh T không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.
Các đương sự không phải chịu các chi phí tố tụng khác.
3. Về quyền kháng cáo: Án tuyên công khai có mặt bà Nguyễn Thị S, vắng mặt ông Lê Anh T. Bà Nguyễn Thị S có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng thời hạn kháng cáo của ông Lê Anh T là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.
4. Giấy chứng nhận kết hôn số 285, quyển số 02 ngày 13/12/2002 của Ủy ban nhân dân xã VH, huyện AP cấp cho bà Nguyễn Thị S và ông Lê Anh T không còn giá trị pháp lý kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.
5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1)
- VKSND huyện AP (1);
- THADS huyện AP (1);
- UBND xã VH (1);
- Các đương sự;
- Lưu văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(Đã ký)

Phạm Tuấn